

**Soạn A closer look 2 - Unit 9 lớp 9 SGK trang 35, 36**

**1a. Read this sentence from the conversation in GETTING STARTED. ...**

*(Đọc câu sau đây từ đoạn đối thoại ở phần GETTING STARTED. Bạn có nhớ khi nào chúng ta dùng câu điều kiện loại 2 không?)*

**CHÚ Ý!**

Trong một ngữ cảnh chính thức, chúng ta thường sử dụng were thay vì was:

If I were you, I would think more carefully about the job.

If I was you, I would think more carefully about the job.

**b. Write Yes or No to answer the questions about each sentence. ( )**

1. No	2. Yes	3. No	4. No	5. No
-------	--------	-------	-------	-------

**2. Rewrite the sentences using the conditional sentences type 2.**

*(Viết lại câu sử dụng câu điều kiện loại 2.)*

1. If my English were/was good, I would feel confident at interviews.
2. If Minh had time, she would read many English books.
3. If I were you, I would spend more time improving my pronunciation.
4. Mai didn't have some friends who were/are native speakers of English, she wouldn't be so good at the language.
5. If you could speak English, we would offer you the job.

**3a. Read part of the conversation from GETTING STARTED. ....**

*(Đọc lại phần của đoạn đối thoại ở phần GETTING STARTED. Chú ý đến phần được gạch chân)*

Teacher: Question 1: Is English the language **which is spoken as a first language by most people in the world?**

**b. When do we use relative clauses? Can you think of any rules?**

*(Khi nào sử dụng mệnh đề quan hệ? Bạn có thể nghĩ ra bất cứ quy luật nào không?)*

- We use relative clauses to give extra information about something/someone or to identify which particular thing/person we are talking about.

*(Chúng ta sử dụng các mệnh đề quan hệ để đưa ra thông tin thêm về một sự vật/sự việc/ người nào đó, hoặc để xác định một người/vật cụ thể đang được nói đến.)*

**4. Circle the correct word. Sometimes more than ....**

*(Khoanh tròn từ đúng. Thành thạo có nhiều hơn 1 đáp án đúng.)*

1. who/that	2. where	3. whose
4. when/that	5. whom/who	6. why

**Hướng dẫn dịch**

1. Đó là chàng trai người mà nói được hai thứ tiếng Anh và Việt.
2. Đây là căn phòng nơi mà chúng tôi học tiếng Anh tối nay.
3. Cô gái mà bố của cô ấy là giáo viên tiếng Anh thì rất giỏi tiếng Anh.
4. Bạn có nhớ cái năm bạn bắt đầu học tiếng Anh không?.
5. Giáo viên người mà bạn gặp hôm qua thông thạo cả tiếng Anh và Pháp.
6. Đó là lý do tại sao tiếng Anh của cô ấy vựng về như vậy.

**5. Write true sentences about yourself. Then share them ....**

*(Viết những câu đúng về chính bản thân bạn. Sau đó chia sẻ với bạn của bạn. Bạn bạn có bao nhiêu điểm chung?)*

I would like to:

have a friend who are sympathetic and humorous.

go to a country where there is snow in the winter.

buy a book which is among the best-sellers.

meet a person whose a lot of ideas are amazing.

do something that I never did before.

### **6. Rewrite these sentences as one sentence ...**

*(Viết lại các câu này thành một câu sử dụng mệnh đề quan hệ.)*

2. Parts of the palace where/in which the queen lives are open to the public.

3. English has borrowed many words which/that come from other languages.

4. I moved to a new school where/in which English is taught by native teachers.

5. There are several reasons why I don't like English.

6. The new girl in our class, whose name is Mi, is reasonably good at English.